

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/DS -PT
Ngày 14 tháng 01 năm 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo

Bà Trần Thị Bé

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 315/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 12/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông *Nguyễn Tri N*, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số C trệt sau T, phường A, quận E, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án: Ông Nguyễn Vũ D, sinh năm 1998, địa chỉ: D đường C, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh và bà Phạm Thụy U, sinh năm 1982, địa chỉ: Số E đường N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền được Công chứng ngày 04/4/2024. (ông N, ông D vắng mặt; bà U có mặt).

2. **Bị đơn:** *Công ty cổ phần X* (Viết tắt: Công ty CP X). Địa chỉ: Số A đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện bị đơn tham gia tố tụng tại Tòa án: Ông Trần Công P, sinh năm 1975, chức vụ: Phụ trách Phòng KH-KD và ông Võ Thanh P1, sinh năm 1982, chức vụ: Phụ trách kế toán Công ty CP X tham gia tố tụng theo Giấy uỷ quyền số 07/GUQ-CT ngày 07/01/2025 của ông Vũ Văn T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản

trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty CP X (ông P, ông P1 có mặt tại phiên toà).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông *Dương Ngọc T1*, sinh năm 1968, địa chỉ: Số B đường T, phường C, quận E, thành phố Hồ Chí Minh. (ông T1 vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau:*

Ngày 19/04/2019, giữa ông Nguyễn Tri N và Công ty cổ phần X (viết tắt là Công ty CP X) có cùng nhau ký Hợp đồng vay tiền số 002/2019/HĐVT/VT-NTN. Theo đó, ông N đồng ý cho Công ty CP X vay số tiền 4.000.000.000đ (bốn tỷ đồng); thời hạn vay: 03 tháng kể từ thời điểm bên cho vay chuyển tiền vào tài khoản của bên vay; lãi suất vay trong hạn: 8,5%/năm; lãi suất quá hạn: 12,75%/năm (150% lãi suất trong hạn).

Thực hiện thoả thuận, cùng ngày 19/4/2019, ông Nguyễn Tri N đã 02 lần chuyển tiền vào tài khoản cho Công ty CP X, cụ thể lần 1: số tiền là 1.700.000.000đ; lần 2: số tiền là 2.300.000.000đ. Ngày 19/4/2019, Công ty CP X xác nhận đã nhận số tiền 4.000.000.000đ của ông Nguyễn Tri N bằng Giấy nhận tiền vay số VT.NTN.001.

Sau đó, ngày 18/07/2019, ông Nguyễn Tri N ký phụ lục hợp đồng vay tiền số 01-002/2019/HĐVT/VT-NTN để gia hạn thời gian cho vay với Công ty CP X là 06 tháng kể từ thời điểm chuyển tiền; Ngày 16/01/2020, ông Nguyễn Tri N ký phụ lục hợp đồng vay tiền số 02-002/2019/HĐVT/VT-NTN với Công ty CP X để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 30/06/2020; Ngày 30/06/2020, ông Nguyễn Tri N ký phụ lục hợp đồng vay tiền số 03-002/2019/HĐVT/VT-NTN với Công ty CP X để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 31/12/2020; Ngày 01/01/2021, ông Nguyễn Tri N ký phụ lục hợp đồng vay tiền số 04-002/2019/HĐVT/VT-NTN với Công ty CP X để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 30/06/2021; Ngày 30/06/2021, ông Nguyễn Tri N ký phụ lục hợp đồng vay tiền số 05-002/2019/HĐVT/VT-NTN với Công ty CP X để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 31/12/2021; Ngày 31/12/2022, ông Nguyễn Tri N ký phụ lục hợp đồng vay tiền số 06-002/2019/HĐVT/VT-NTN với Công ty CP X để thay đổi phương thức trả tiền: Bên vay chuyển khoản vào tài khoản do bên cho vay chỉ định bằng văn bản hoặc bù trừ công nợ ba bên.

Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty CP X còn nợ ông N các khoản sau: Vốn gốc: 4.000.000.000đ; lãi trong hạn: 919.357.600đ; lãi quá hạn: 509.978.000đ. Tổng cộng: 5.429.335.600đ.

Ngày 31/12/2022, Công ty CP X, ông Nguyễn Tri N và ông Dương Ngọc T1 ký Biên bản bù trừ công nợ/tiền vay ba bên. Theo đó, ông Dương Ngọc T1 trả cho ông Nguyễn Tri N số tiền là 1.200.000.000đ thay cho Công ty CP X, thời điểm thanh toán là ngày ký biên bản bù trừ công nợ. Như vậy, sau khi ông Dương Ngọc T1 trả cho ông Nguyễn Tri N 1.200.000.000đ vào ngày 31/12/2022, số tiền mà Công ty CP X còn nợ ông Nguyễn Tri N là 4.229.335.600đ.

Kể từ thời điểm ký biên bản bù trừ công nợ ba bên đến ngày 31/03/2024, Công ty CP X không trả thêm cho ông Nguyễn Tri N khoản nào. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn Công ty CP X trả cho ông Nguyễn Tri N tổng số tiền là: 4.675.321.840đ (Trong đó tiền gốc 2.800.000.000đ, tiền lãi trong hạn 919.357.000đ, tiền lãi quá hạn 955.964.240đ) và yêu cầu Công ty cổ phần X phải trả lãi theo thoả thuận tại Hợp đồng vay tiền cho đến khi Toà án xét xử.

Tại phiên toà, nguyên đơn thay đổi số tiền gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử ngày 08/8/2024 là: + tiền gốc: 2.800.000.000đ, + lãi trong hạn: 919.397.260đ; + lãi quá hạn: 1.082.178.082đ. Tổng cộng: 4.801.575.342đ (Bốn tỷ, tám trăm lẻ một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi hai đồng).

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Võ Thanh P1, ông Trần Công P thống nhất trình bày như sau:*

Chúng tôi xác nhận ngày 19/4/2019, Công ty CP X có vay của ông Nguyễn Tri N số tiền 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng y) theo hợp đồng vay tài sản và các phụ lục hợp đồng vay tài sản mà nguyên đơn trình bày là đúng. Ngày 31/12/2022 đại diện Công ty, ông N và ông T1 có lập biên bản bù trừ công nợ tiền vay ba bên theo đó ông T1 thanh toán cho ông N số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng y). Do đó, số tiền gốc Công ty còn nợ lại ông N là 2.800.000.000đ và tiền lãi phát sinh. Ngoài ra, do trong quá trình ký hợp đồng vay tài sản, ông Dương Ngọc T1 là người đại diện của Công ty CP X đã ký hợp đồng vay tiền có nội dung thoả thuận về lãi quá hạn của khoản vay (việc thoả thuận tiền lãi quá hạn này vượt quá nội dung uỷ quyền của Hội đồng quản trị Công ty CP X giao cho ông T1) và tại biên bản bù trừ công nợ/tiền vay ba bên có nội dung thoả thuận đối với khoản nợ của Công ty TNHH H1, ông Dương Ngọc T1 chịu trách nhiệm xử lý bằng cách chuyển thành công nợ cá nhân và ông T1 phải hoàn trả cho Công ty CP X 2.000.000.000đ, ông T1 phải chịu lãi của khoản tiền nợ 2.000.000.000đ, cam kết nguồn trả nợ là thu từ công trình trụ sở làm việc Công ty TNHH K, đường tuần tra biên giới Đ, phần móng Plaza Nguyên H, phần móng Trung tâm thương mại B, Bệnh viện 22/12 nhưng các công trình này Công ty CP X chưa thu hồi được nợ. Do đó, bị đơn đề

ngợi ông Nhân tính T2 giảm tiền lãi và tạo điều kiện cho Công ty CP X trả tiền chậm nhất đến hết ngày 11/3/2025.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Ngọc T1 trình bày:*

Ông T1 xác nhận ông đã thay mặt Công ty CP X trả cho ông N số tiền 1.200.000.000đ. Việc thanh toán tiền có biên bản bù trừ tiền công nợ giữa ba bên. Do đó, việc ông N khởi kiện Công ty CP X số tiền gốc 2.800.000.000đ và lãi phát sinh là đúng theo thỏa thuận tại hợp đồng vay tiền. Ông T1 đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, Bản án sơ thẩm số 70/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tri N đối với bị đơn Công ty cổ phần X về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Xử: Buộc Công ty cổ phần X phải trả cho ông Nguyễn Tri N số tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 19/4/2019 đến ngày 08/8/2024 là: 4.801.575.342đ (Bốn tỷ, tám trăm lẻ một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi hai đồng). Trong đó, tiền gốc: 2.800.000.000đ, tiền lãi trong hạn: 919.397.260đ; tiền lãi quá hạn: 1.082.178.082đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.801.575đ (Một trăm mười hai triệu tám trăm lẻ một ngàn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tri N số tiền tạm ứng án phí là 56.337.661 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000221 ngày 19/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/8/2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần X với nội dung: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về số tiền lãi quá hạn, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc ông Dương Ngọc T1 và ông Nguyễn Tri N phải chịu khoản tiền lãi quá hạn là 1.082.178.082 đồng vì Công ty CP

X thống nhất chủ trương vay tiền, nhưng không đề cập đến nội dung tính lãi quá hạn nên cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng, nhận định thiếu khách quan ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bổ sung nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc phía nguyên đơn phải chịu thuế thu nhập cá nhân; nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo của bị đơn; các bên không thỏa thuận được hướng giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng, tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự. Về phần nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty CP X và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Hải Châu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Dương Ngọc T1 vắng mặt lần thứ hai, tuy nhiên Tòa án đã thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ và trong đơn gửi Tòa án cấp sơ thẩm ông T1 đã có bản khai, xin giải quyết vắng mặt trong quá trình tố tụng. Căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét việc bổ sung kháng cáo của bị đơn thì thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Công ty CP X đề cập đến thuế thu nhập cá nhân và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc nguyên đơn phải chịu. Xét thấy, nội dung này bị đơn thay đổi kháng cáo là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên căn cứ Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thì thấy:

[3.1] Các đương sự đều thừa nhận, nguyên đơn và bị đơn cùng nhau xác lập Hợp đồng vay tiền số 002/2019/HĐVT/VT-NTN ngày 19/4/2019 và 06 phụ lục hợp đồng kèm theo. Theo đó, Công ty CP V tường vay của ông Nguyễn Tri N số tiền: 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng), thời hạn vay 03 tháng sau đó các bên cùng nhau ký bổ sung các phụ lục hợp đồng để gia hạn thời hạn vay, lãi suất cho vay cố định 8,5%/năm, lãi quá hạn là 12,75%/năm. Thực hiện hợp đồng vay, ông Nguyễn Tri N đã chuyển đủ số tiền vay vào tài khoản của Công ty CP X vào ngày 19/4/2019. Sau khi khấu trừ nợ với ông Dương Ngọc T1, hiện nay Công ty CP X thừa nhận còn nợ

ông N số tiền vay gốc là 2.800.000.000đ (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) nhưng không chấp nhận trả lãi vay quá hạn.

[3.2] Xét hợp đồng vay tiền số 002/2019/HĐVT/VT-NTN ngày 19/4/2019 giữa các bên thì thấy:

Về nội dung của hợp đồng vay, các bên tự thỏa thuận về số tiền vay, thời hạn vay và mức lãi suất vay trong hạn là 8,5%/năm, lãi suất vay quá hạn là 12,75%/năm (150% của lãi suất trong hạn) phù hợp quy định tại Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự. Mặt khác, số tiền Công ty CP X vay tiền của ông N được sự thống nhất của Hội đồng quản trị tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 18/4/2019 là phù hợp với Điều lệ của Công ty CP X và quy định tại Điều 153 của Luật doanh nghiệp. Khi cho vay, ông N không dùng tiền mặt mà chuyển số tiền vay vào tài khoản của Công ty CP X mở tại Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Thông tư 09/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ T3.

Về hình thức, hợp đồng vay đã được người đại diện theo pháp luật của các bên ký và đóng dấu. Do đó, Hợp đồng vay tiền số 002/2019/HĐVT/VT-NTN ngày 19/4/2019 đảm bảo nội dung và hình thức theo quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3.3] Xét việc Công ty CP X kháng cáo cho rằng trong nội dung Nghị quyết của Hội đồng quản trị giao cho người đại diện đơn vị vay tiền không có nội dung phải trả lãi quá hạn nên Công ty CP X không chấp nhận trả lãi thì thấy: Hội đồng quản trị giao việc cho người đại diện như thế nào đó là việc nội bộ của Công ty CP X, không thể buộc ông N phải biết và gánh chịu. Mặt khác, tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định, “Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc không trả đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Điều đó cho thấy, giả sử trong hợp đồng vay không có thỏa thuận trả lãi quá hạn nhưng Luật vẫn buộc trả lãi quá hạn khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc Công ty CP X phải trả cho ông Nguyễn Tri N số tiền gốc và lãi tính đến ngày 08/8/2024 là: 4.801.575.342đ (Bốn tỷ, tám trăm lẻ một triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn, ba trăm bốn mươi hai đồng), trong đó, tiền gốc: 2.800.000.000đ, tiền lãi trong hạn: 919.397.260đ; tiền lãi quá hạn: 1.082.178.082đ là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự.

[3.4] Ngoài ra, tại Nghị quyết số 80/2022/NQ-HĐQT ngày 06/12/2022 của Hội đồng quản trị Công ty CP X về việc thống nhất chủ trương cho phép bù trừ công nợ ba bên giữa ông Nguyễn Tri N, Công ty CP X và ông Dương Ngọc T1 cũng đã đề cập đến lãi suất và các điều kiện khác tương tự hợp đồng Công ty với ông N.

Điều đó cho thấy, Hội đồng quản trị Công ty CP X cũng đã xác nhận ngoài việc chịu tiền lãi trong hạn đối với khoản vay của ông N còn phải trả thêm tiền lãi quá hạn khi vi phạm thời hạn trả nợ vay. Nay Công ty CP X kháng cáo về lãi suất quá hạn là không phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn Công ty CP X phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét thấy lời đề nghị của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 7 của Luật doanh nghiệp;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần X.

II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Buộc Công ty cổ phần X phải trả cho ông Nguyễn Tri N số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 08/8/2024 là: 4.801.575.342đ (Bốn tỷ, tám trăm lẻ một triệu, năm trăm bảy mươi lăm ngàn, ba trăm bốn mươi hai đồng), trong đó:

- Tiền nợ vay gốc: 2.800.000.000 đồng
- Tiền lãi trong hạn: 919.397.260 đồng
- Tiền lãi quá hạn: 1.082.178.082 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.801.575đ (Một trăm mười hai triệu tám trăm lẻ một ngàn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Tri N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.337.661đ theo biên lai thu số 0000221 ngày 19/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm công ty đã nộp theo Biên lai thu số 0004384 ngày 05/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty cổ phần X đã thi hành xong nghĩa vụ nộp tiền án phí phúc thẩm.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND TP Đà Nẵng
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

